

การสอบวัดระดับความรู้
ภาษาจีน
ระดับ 3

HSK 3

นพพิชญ์ ประหวั่น

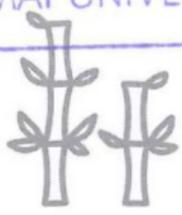
“ การสอบวัดระดับความรู้ภาษาจีนสำหรับชาวต่างชาติ
ระดับกลาง ประกอบด้วยคำศัพท์ 300 คำ
ประโยคตัวอย่าง 600 ประโยค และคำศัพท์เพิ่มเติม ”

สำนักหอสมุด มหาวิทยาลัยเชียงใหม่

b/16442/167
อ.12516004
122457392

การสอบวัดระดับความรู้
ภาษาจีน
ระดับ 3

HSK ③



นพพิชญ์ ประหวั่น

สารบัญ

1	āyí	阿姨	13	22	biànhuà	变化	34
2	a	啊	14	23	biéren	别人	35
3	ǎi	矮	15	24	bīnguǎn	宾馆	36
4	àihào	爱好	16	25	bīngxiāng	冰箱	37
5	ānjìng	安静	17	26	bùdàn...érqiě...	不但...而且...	38
6	bǎ	把	18	27	cái	才	39
7	bān	班	19	28	càidān	菜单	40
8	bān	搬	20	29	cānjiā	参加	41
9	bànfǎ	办法	21	30	cǎo	草	42
10	bàngōngshì	办公室	22	31	céng	层	43
11	bàn	半	23	32	chà	差	44
12	bāngmáng	帮忙	24	33	cháng	长	45
13	bāo	包	25	34	chāoshì	超市	46
14	bǎo	饱	26	35	chènshān	衬衫	47
15	běifāng	北方	27	36	chéngjì	成绩	48
16	bèi	被	28	37	chéngshì	城市	49
17	bízi	鼻子	29	38	chídào	迟到	50
18	bǐjiào	比较	30	39	chūxiàn	出现	51
19	bǐsài	比赛	31	40	chúle	除了	52
20	bǐjìběn	笔记本	32	41	chuán	船	53
21	bìxū	必须	33	42	chūn	春	54

43	cídiǎn	词典	55	66	ěrduo	耳朵	78
44	cōngmíng	聪明	56	67	fā	发	79
45	dǎsǎo	打扫	57	68	fāshāo	发烧	80
46	dǎsuàn	打算	58	69	fāxiàn	发现	81
47	dài	带	59	70	fāngbiàn	方便	82
48	dānxīn	担心	60	71	fàng	放	83
49	dàngāo	蛋糕	61	72	fàngxīn	放心	84
50	dāngrán	当然	62	73	fēn	分	85
51	dēng	灯	63	74	fùjìn	附近	86
52	de	地	64	75	fùxí	复习	87
53	dìfang	地方	65	76	gānjìng	干净	88
54	dìtiě	地铁	66	77	gǎnmào	感冒	89
55	dìtú	地图	67	78	gǎnxìngqù		
56	diàntī	电梯	68		感兴趣		90
57	diànzǐ yóujiàn			79	gāngcái	刚才	91
	电子邮件		69	80	gèzi	个子	92
58	dōng	东	70	81	gēnjù	根据	93
59	dōng	冬	71	82	gēn	跟	94
60	dòngwùyuán			83	gèng	更	95
	动物园		72	84	gōngjīn	公斤	96
61	duǎn	短	73	85	gōngyuán	公园	97
62	duàn	段	74	86	gùshi	故事	98
63	duànliàn	锻炼	75	87	guāfēng	刮风	99
64	duōme	多么	76	88	guān	关	100
65	è	饿	77	89	guānxi	关系	101

90	guānxīn	关心	102	115	jìjié	季节	127
91	guānyú	关于	103	116	jiǎnchá	检查	128
92	guójiā	国家	104	117	jiǎndān	简单	129
93	guò	过	105	118	jiànmiàn	见面	130
94	guòqù	过去	106	119	jiànkāng	健康	131
95	háishi	还是	107	120	jiǎng	讲	132
96	hàipà	害怕	108	121	jiàngluò	降落	133
97	hángbān	航班	109	122	jiǎo	角	134
98	hēibǎn	黑板	110	123	jiǎo	脚	135
99	hòulái	后来	111	124	jiāo	教	136
100	hùzhào	护照	112	125	jiē	接	137
101	huā	花	113	126	jiēdào	街道	138
102	huā	花	114	127	jiémù	节目	139
103	huà	画	115	128	jiérì	节日	140
104	huài	坏	116	129	jiéhūn	结婚	141
105	huán	还	117	130	jiéshù	结束	142
106	huánjìng	环境	118	131	jiějué	解决	143
107	huàn	换	119	132	jiè	借	144
108	Huánghé	黄河	120	133	jīngcháng	经常	145
109	huìyì	会议	121	134	jīngguò	经过	146
110	huòzhě	或者	122	135	jīnglǐ	经理	147
111	jīhū	几乎	123	136	jiǔ	久	148
112	jīhuì	机会	124	137	jiù	旧	149
113	jí	极	125	138	jùzi	句子	150
114	jìde	记得	126	139	juéding	决定	151

140	kě'ài	可爱	152	165	mǎnyì	满意	177
141	kě	渴	153	166	màozi	帽子	178
142	kè	刻	154	167	mǐ	米	179
143	kèrén	客人	155	168	miànbāo	面包	180
144	kōngtiáo	空调	156	169	miàntiáo	面条	181
145	kǒu	口	157	170	míngbai	明白	182
146	kū	哭	158	171	ná	拿	183
147	kùzi	裤子	159	172	nǎinai	奶奶	184
148	kuàizi	筷子	160	173	nán	南	185
149	lán	蓝	161	174	nán	难	186
150	lǎo	老	162	175	nánguò	难过	187
151	líkāi	离开	163	176	niánjí	年级	188
152	lǐwù	礼物	164	177	niánqīng	年轻	189
153	lìshǐ	历史	165	178	niǎo	鸟	190
154	liǎn	脸	166	179	nǔlì	努力	191
155	liànxí	练习	167	180	páshān	爬山	192
156	liàng	辆	168	181	pánzi	盘子	193
157	liáotiān	聊天	169	182	pàng	胖	194
158	liǎojiě	了解	170	183	píxié	皮鞋	195
159	línjū	邻居	171	184	píjiǔ	啤酒	196
160	liúxué	留学	172	185	pǔtōnghuà		
161	lóu	楼	173		普通话		197
162	lǜ	绿	174	186	qíshí	其实	198
163	mǎ	马	175	187	qítā	其他	199
164	mǎshàng	马上	176	188	qíguài	奇怪	200

189	qí	骑	201	213	shuǐpíng	水平	225
190	qǐfēi	起飞	202	214	sījī	司机	226
191	qīngchū	清楚	203	215	tàiyáng	太阳	227
192	qiū	秋	204	216	tèbié	特别	228
193	qúnzi	裙子	205	217	téng	疼	229
194	ránhòu	然后	206	218	tígāo	提高	230
195	rèqíng	热情	207	219	tǐyù	体育	231
196	rènwéi	认为	208	220	tián	甜	232
197	rènzhēn	认真	209	221	tiáo	条	233
198	róngyì	容易	210	222	tóngshì	同事	234
199	rúguǒ	如果	211	223	tóngyì	同意	235
200	sǎn	伞	212	224	tóufa	头发	236
201	shàngwǎng			225	tūrán	突然	237
	上网		213	226	túshūguǎn		
202	shēngqì	生气	214		图书馆		238
203	shēngyīn	声音	215	227	tuǐ	腿	239
204	shìjiè	世界	216	228	wánchéng	完成	240
205	shì	试	217	229	wǎn	碗	241
206	shòu	瘦	218	230	wàn	万	242
207	shūshu	叔叔	219	231	wàngì	忘记	243
208	shūfu	舒服	220	232	wèi	为	244
209	shù	树	221	233	wèile	为了	245
210	shùxué	数学	222	234	wèi	位	246
211	shuāyá	刷牙	223	235	wénhuà	文化	247
212	shuāng	双	224	236	xī	西	248

237	xíguàn	习惯	249	260	yīgòng	一共	272
238	xǐshǒujiān	洗手间	250	261	yīhuìr	一会儿	273
239	xǐzǎo	洗澡	251	262	yīyàng	一样	274
240	xià	夏	252	263	yīzhí	一直	275
241	xiān	先	253	264	yǐqián	以前	276
242	xiāngxìn	相信	254	265	yīnyuè	音乐	277
243	xiāngjiāo	香蕉	255	266	yínháng	银行	278
244	xiàng	向	256	267	yǐnliào	饮料	279
245	xiàng	像	257	268	yīnggāi	应该	280
246	xiǎoxīn	小心	258	269	yǐngxiǎng	影响	281
247	xiàozhǎng	校长	259	270	yòng	用	282
248	xīnwén	新闻	260	271	yóuxì	游戏	283
249	xīnxiān	新鲜	261	272	yǒumíng	有名	284
250	xìnyòngkǎ			273	yòu	又	285
	信用卡		262	274	yùdào	遇到	286
251	xínglixiāng			275	yuán	元	287
	行李箱		263	276	yuànyì	愿意	288
252	xióngmāo	熊猫	264	277	yuèliang	月亮	289
253	xūyào	需要	265	278	yuè	越	290
254	xuǎnzé	选择	266	279	zhàn	站	291
255	yāoqiú	要求	267	280	zhāng	张	292
256	yéye	爷爷	268	281	zhàogù	照顾	293
257	yībān	一般	269	282	zhàopiàn	照片	294
258	yībiān	一边	270	283	zhàoxiàngjī		
259	yīdìng	一定	271		照相机		295

284	zhī	只	296	293	zhùyì	注意	305
285	zhǐ	只	297	294	zháojí	着急	306
286	zhōngjiān	中间	298	295	zìjǐ	自己	307
287	zhōngwén	中文	299	296	zǒngshì	总是	308
288	zhōngyú	终于	300	297	zuǐ	嘴	309
289	zhǒng	种	301	298	zuìjìn	最近	310
290	zhòngyào	重要	302	299	zuòyè	作业	311
291	zhōumò	周末	303	300	zuòyòng	作用	312
292	zhǔyào	主要	304				